

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ hai, ngày 18 tháng 05 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường							
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh rau đay, mướp nấu cáy.	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh rau đay, mướp nấu cáy; Món xào : Súp lơ xào thịt lợn.							
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo sườn khoai tây hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.							
Bữa chính buổi chiều	Bún khô riêu cáy thịt lợn sấn vai cà chua hành, mùi.								
BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM									
STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	56,10		0,00	20.000	1.122.000		0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	3,20		0,00	62.000	198.400		0
3	Hạt nêm Neptune	kg	1,05		0,00	52.000	54.600		0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	1,00		0,00	75.000	75.000		0
5	Bột canh	kg	1,00		7,00	19.000	19.000		133.000
6	Hành củ tái	kg	0,60		0,00	25.000	15.000		0
7	Bún khô HH	kg	3,30		10,00	30.000	99.000		300.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	7,05		0,00	260.000	1.833.000		0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,70		0,00	260.000	182.000		0
10	Hành lá	kg		0,60		30.000		18.000	
11	Rau mùi tàu	kg		0,60		40.000		24.000	
12	Gừng tươi	kg		0,40		35.000		14.000	
13	Rau đay	kg		4,50		30.000		135.000	
14	Mướp	kg		12,60		17.000		214.200	
15	Cáy làm sạch	kg		5,40		115.000		621.000	
16	Súp lơ xanh	kg		11,60		35.000		406.000	
17	Cà chua	kg		1,80		27.000		48.600	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Khoai tây	kg		4,60		17.000		78.200	
19	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg		3,70		16.000		59.200	
20	Thịt gà đò bỏ đầu chân	kg		28,20		140.000		3.948.000	
21	Sườn lợn (cả xương)	kg		16,50		100.000		1.650.000	
22	Thịt lợn sườn vai	kg		4,10		133.000		545.300	
23	Mỡ lợn sống	kg		1,30		70.000		91.000	
	Tổng cộng						3.598.000	7.852.500	433.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỜNG

Tổng số xuất ăn: 619 (- NT bé 51 - NT lớn: 127 MG: 441
 Số dư đầu ngày -2.200 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi ăn trong ngày: 11.449.300 đ
 Số tiền đã chi ăn trong ngày: 11.450.500 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.498 đ
 Số dư cuối ngày: -1.200 đ
 Tiền LTTP mua mới trong ngày: 8.285.500 đ

Xuân Trường, ngày 18 tháng 05 năm 2026

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI NHẬN (3) NGƯỜI LẬP, GIAO



Huê

Chinh

Mơ

Tuyết

Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huê

Dương Thị Thuý Chinh

Vũ Thị Mơ

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ**

Thứ hai, ngày 18 tháng 05 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh rau đay, mướp nấu cáy.	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh rau đay, mướp nấu cáy; Món xào : Súp lơ xào thịt lợn.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo sườn khoai tây hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Bún khô riêu cáy thịt lợn sấn vai cà chua hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	15,00	3,20	11,80	0,0	20.000	300.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,80	0,20	0,60	0,0	62.000	49.600	0
3	Hạt nêm Neptune	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	52.000	15.600	0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,25	0,10	0,15	0,0	75.000	18.750	0
5	Bột canh	kg	0,25	0,10	0,15	7,0	19.000	4.750	133.000
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	25.000	3.750	0
7	Bún khô HH	kg	0,80	0,80	0,00	10,0	30.000	24.000	300.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	1,95	0,45	1,50	0,0	260.000	507.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		30.000	4.500	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		40.000	6.000	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
13	Rau đay	kg	1,10	0,40	0,70		30.000	33.000	
14	Mướp	kg	3,30	1,00	2,30		17.000	56.100	
15	Cácy làm sạch	kg	1,30	0,90	0,40		115.000	149.500	
16	Súp lơ xanh	kg	2,80	0,00	2,80		35.000	98.000	
17	Cà chua	kg	0,40	0,40	0,00		27.000	10.800	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Khoai tây	kg	1,20	0,00	1,20		17.000	20.400	
19	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	1,10	0,30	0,80		16.000	17.600	
20	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	7,50	2,30	5,20		140.000	1.050.000	
21	Sườn lợn (cả xương)	kg	4,50	0,00	4,50		100.000	450.000	
22	Thịt lợn sản vai	kg	1,00	0,70	0,30		133.000	133.000	
23	Mỡ lợn sống	kg	0,30	0,10	0,20		70.000	21.000	
	Tổng cộng							3.015.850	433.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ

Tổng số xuất ăn: 163 · NT bé: 8 · NT lớn: 36 · MG: 119)
 Số dư đầu ngày -150 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 3.015.350 đ
 Số tiền đã chi: 3.015.850 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.502 đ
 Số dư cuối ngày: -500 đ

Xuân Trường, ngày 18 tháng 05 năm 2026
 NGƯỜI NHẬN (1) NGƯỜI NHẬN (2) NGƯỜI LẬP, GIAO



Phạm Thị Huyền

NGƯỜI NHẬN (1)

Huê

Trần Thị Huê

Trình

Nguyễn Thị Trinh

Tuyết

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC**

Thứ hai, ngày 18 tháng 05 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh rau đay, mướp nấu cáy.	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh rau đay, mướp nấu cáy; Món xào : Súp lơ xào thịt lợn.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo sườn khoai tây hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Bún khô riêu cáy thịt lợn sấn vai cà chua hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	15,30	3,30	12,00	0,0	20.000	306.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,90	0,30	0,60	0,0	62.000	55.800	0
3	Hạt nêm Neptune	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	52.000	15.600	0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	75.000	22.500	0
5	Bột canh	kg	0,30	0,05	0,25	2,0	19.000	5.700	38.000
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	25.000	3.750	0
7	Bún khô HH	kg	0,90	0,90	0,00	2,5	30.000	27.000	75.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	1,90	0,40	1,50	0,0	260.000	494.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		30.000	4.500	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		40.000	6.000	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
13	Rau đay	kg	1,20	0,30	0,90		30.000	36.000	
14	Mướp	kg	3,50	0,90	2,60		17.000	59.500	
15	Cây làm sạch	kg	1,50	1,00	0,50		115.000	172.500	
16	Súp lơ xanh	kg	3,20	0,00	3,20		35.000	112.000	
17	Cà chua	kg	0,50	0,50	0,00		27.000	13.500	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Khoai tây	kg	1,20	0,00	1,20		17.000	20.400	
19	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	1,00	0,30	0,70		16.000	16.000	
20	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	8,00	2,20	5,80		140.000	1.120.000	
21	Sườn lợn (cả xương)	kg	4,05	0,00	4,05		100.000	405.000	
22	Thịt lợn sườn vai	kg	1,10	0,70	0,40		133.000	146.300	
23	Mỡ lợn sống	kg	0,40	0,10	0,30		70.000	28.000	
	Tổng cộng							3.125.550	113.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC

Tổng số xuất ăn: 169 · NT bé: 16 · NT lớn: 31 - MG: 122)
 Số dư đầu ngày -1.750 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 3.124.750 đ
 Số tiền đã chi: 3.125.550 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.494 đ
 Số dư cuối ngày: -800 đ

Xuân Trường, ngày 18 tháng 05 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hiền

Mơ

Hoa

Tuyệt

Nguyễn Thị Hiền

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyệt

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH**

Thứ hai, ngày 18 tháng 05 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh rau đay, mướp nấu cáy.	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh rau đay, mướp nấu cáy; Món xào : Súp lơ xào thịt lợn.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo sườn khoai tây hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Bún khô riêu cáy thịt lợn sấn vai cà chua hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	17,70	4,30	13,40	0,0	20.000	354.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	1,00	0,40	0,60	0,0	62.000	62.000	0
3	Hạt nêm Neptune	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	52.000	15.600	0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	75.000	22.500	0
5	Bột canh	kg	0,30	0,10	0,20	2,2	19.000	5.700	41.800
6	Hành củ tãi	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	25.000	5.000	0
7	Bún khô HH	kg	1,10	1,10	0,00	3,0	30.000	33.000	90.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	2,20	0,50	1,70	0,0	260.000	572.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
10	Hành lá	kg	0,20	0,07	0,13		30.000	6.000	
11	Rau mùi tàu	kg	0,20	0,07	0,13		40.000	8.000	
12	Gừng tươi	kg	0,15	0,03	0,12		35.000	5.250	
13	Rau đay	kg	1,50	0,40	1,10		30.000	45.000	
14	Mướp	kg	4,00	1,10	2,90		17.000	68.000	
15	Cácy làm sạch	kg	1,80	1,20	0,60		115.000	207.000	
16	Súp lơ xanh	kg	3,60	0,00	3,60		35.000	126.000	
17	Cà chua	kg	0,60	0,60	0,00		27.000	16.200	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Khoai tây	kg	1,50	0,00	1,50		17.000	25.500	
19	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	1,10	0,30	0,80		16.000	17.600	
20	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	8,60	3,10	5,50		140.000	1.204.000	
21	Sườn lợn (cả xương)	kg	5,80	0,00	5,80		100.000	580.000	
22	Thịt lợn sườn vai	kg	1,40	1,00	0,40		133.000	186.200	
23	Mỡ lợn sống	kg	0,40	0,10	0,30		70.000	28.000	
	Tổng cộng							3.644.550	131.800

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH

Tổng số xuất ăn: 197 (- NT bé: 16 . NT lớn: 45 - MG: 136)
 Số dư đầu ngày: 350 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 3.644.850 đ
 Số tiền đã chi: 3.644.550 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.500 đ
 Số dư cuối ngày: 300 đ

Xuân Trường, ngày 18 tháng 05 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hương

Nhường

Nhi

Tuyết

Đỗ Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Nhường Huỳnh T.Bích Nhi

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU LAM SƠN**

Thứ hai, ngày 18 tháng 05 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh rau đay, mướp nấu cáy.	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh rau đay, mướp nấu cáy; Món xào : Súp lơ xào thịt lợn.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo sườn khoai tây hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Bún khô riêu cáy thịt lợn sấn vai cà chua hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	8,10	1,80	6,30	0,0	20.000	162.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,50	0,20	0,30	0,0	62.000	31.000	0
3	Hạt nêm Neptune	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	52.000	7.800	0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	75.000	11.250	0
5	Bột canh	kg	0,15	0,05	0,10	0,6	19.000	2.850	11.400
6	Hành củ tái	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	25.000	2.500	0
7	Bún khô HH	kg	0,50	0,50	0,00	1,5	30.000	15.000	45.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	1,00	0,20	0,80	0,0	260.000	260.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
10	Hành lá	kg	0,10	0,03	0,07		30.000	3.000	
11	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,03	0,07		40.000	4.000	
12	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
13	Rau đay	kg	0,70	0,20	0,50		30.000	21.000	
14	Mướp	kg	1,80	0,50	1,30		17.000	30.600	
15	Cáy làm sạch	kg	0,80	0,50	0,30		115.000	92.000	
16	Súp lơ xanh	kg	2,00	0,00	2,00		35.000	70.000	
17	Cà chua	kg	0,30	0,30	0,00		27.000	8.100	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Khoai tây	kg	0,70	0,00	0,70		17.000	11.900	
19	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	0,50	0,10	0,40		16.000	8.000	
20	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	4,10	1,30	2,80		140.000	574.000	
21	Sườn lợn (cả xương)	kg	2,15	0,00	2,15		100.000	215.000	
22	Thịt lợn sườn vai	kg	0,60	0,40	0,20		133.000	79.800	
23	Mỡ lợn sống	kg	0,20	0,10	0,10		70.000	14.000	
Tổng cộng								1.664.550	56.400

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SƠN

Tổng số xuất ăn: 90 (- NT bé: 11 - NT lớn: 15 - MG: 64)
 Số dư đầu ngày -650 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 1.664.350 đ
 Số tiền đã chi: 1.664.550 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.495 đ
 Số dư cuối ngày: -200 đ

Xuân Trường, ngày 18 tháng 05 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hà

Chinh

Hương

Tuyệt

Mai Thị Hà

Dương Thị Thuý Chinh

Phạm Thị Thu Hương

Đỗ Thị Tuyệt